

Ủy ban Nhân dân Huyện Nhà Bè
Trường THCS Lê Thành Công

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở năm 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Tốt	Tốt	Tốt	Tốt
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện đúng quy định	Thực hiện đúng quy định	Thực hiện đúng quy định	Thực hiện đúng quy định
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thực hiện đúng nội quy nhà trường	Thực hiện đúng nội quy nhà trường	Thực hiện đúng nội quy nhà trường	Thực hiện đúng nội quy nhà trường
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Thực hiện đầy đủ các chương trình, kế hoạch giáo dục trong nhà trường	Thực hiện đầy đủ các chương trình, kế hoạch giáo dục trong nhà trường	Thực hiện đầy đủ các chương trình, kế hoạch giáo dục trong nhà trường	Thực hiện đầy đủ các chương trình, kế hoạch giáo dục trong nhà trường
V	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Sức khỏe: Tốt; 100% Xếp loại hạnh kiểm Khá - Tốt: 100% Trung bình: 0 Xếp loại học lực Khá - Giỏi: 80.54% Trung bình: 19.45	Sức khỏe: Tốt; 100% Xếp loại hạnh kiểm Khá - Tốt: 100% Trung bình: 0 Xếp loại học lực Khá - Giỏi: 43.58 Trung bình: 17.43	Sức khỏe: Tốt; 100% Xếp loại hạnh kiểm Khá - Tốt: 98.27% Trung bình: 0 Xếp loại học lực Khá - Giỏi: 79.51 Trung bình: 19.44	Sức khỏe: Tốt; 100% Xếp loại hạnh kiểm Khá - Tốt: 100% Trung bình: 0 Xếp loại học lực Khá - Giỏi: 82.55 Trung bình: 17.45
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Có khả năng học tiếp lớp trên 100%	Có khả năng học tiếp lớp trên 100%	Có khả năng học tiếp lớp trên 100%	Có khả năng học tiếp lớp trên 100%

Nhà Bè, ngày 9 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

Ngô Thị Lệ Hoa

Biểu mẫu 10

Ủy ban Nhân dân Huyện Nhà Bè
Trường THCS Lê Thành Công

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1070	329	218	288	235
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		327- 99.39%	214- 98.17%	261- 90.63%	224- 95.32%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		2-0.61%	4-1.83%	22- 7.64%	11-4.68
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	5-1.71%	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1070				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		160- 48.63%	95- 43.58%	115-39- 93%	110- 46.81%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		105- 31.91%	34-15.6%	117- 40.63%	84- 35.74%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)		121- 19.45%	61- 27.98%	114- 39.58%	44- 17.45%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1070	329	218	288	235
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)		100%	100%	100%	100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		39- 11.85%	34-15.6%	115- 39.93%	110- 46.81%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)		121- 36.78%	61- 27.98%	114- 39.58%	84- 35.74%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến đi (tỷ lệ so với tổng số)	2/38	1/10	0/8	1/11	0/9
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					53
1	Cấp huyện					38
2	Cấp tỉnh thành phố					15
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	235				235
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	235				235

1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					110/235- 46.8%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					84/235- 35.7%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					41/210- 17.5%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	26	4	6	9	7

Nhiệm kỳ 19 tháng 5 năm 2023

Thị trường đơn vị



Ngô Thị Lệ Hoa

Biểu mẫu 11

Ủy ban Nhân dân Huyện Nhà Bè
Trường THCS Lê Thành Công

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	22	14,4 m²/học sinh
II	Loại phòng học	/	-
1	Phòng học kiên cố	22	-
2	Phòng học bán kiên cố	/	-
3	Phòng học tạm	/	-
4	Phòng học nhờ	/	-
5	Số phòng học bộ môn	/	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	/	-
7	Bình quân lớp/phòng học	29 lớp/22 phòng học	-
8	Bình quân học sinh/lớp	40 học sinh/1 lớp	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	8492 m²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2872 m²	
VI	Tổng diện tích các phòng	1736 m²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	360 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	72 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	/	
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)	/	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	4	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 6	1	1/27
2	Khối lớp 7	1	1/27
3	Khối lớp 8	1	1/27
4	Khối lớp 9	1	1/27
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	17	2 học sinh/bộ

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	24	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	14	23/27
2	Cát xét	07	7/27
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0/27
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	3/27 lớp
5	Thiết bị khác...	0	0/27

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	80m ²
XI	Nhà ăn	500m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	03 phòng, 157,5 m ²	36	1,5 m ² / chỗ
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	X		X		X
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo thông tư số 12/2011/TT-BGDDT ngày 28/3/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Nhà Bè, ngày 9 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Ngô Thị Lệ Hoa

Biểu mẫu 12

Ủy ban Nhân dân Huyện Nhà Bè
Trường THCS Lê Thành Công

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	DH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	55		3	42	4	3	3	38	8	0	7	48	0	
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	44		2	39	3	0	0	38	6					
1	Toán	9		1	7	1			8	1		1	8		
2	Lý	3			3										
3	Hóa	3			3										
4	Văn	6			6				5	1		1	5		
5	Sử	3			2	1			1	1		1	1		
6	Địa	2			2				1	1		1			
7	Tiếng Anh	6			6				5	2			6		
8	Sinh	2			2				2				2		
9	Âm nhạc	1			1				1				1		
10	Mĩ thuật	2			2					2		1	1		
11	Thể dục	4			4				4				4		
12	Công Nghệ	1			1				1				1		
13	Tin học	1		1					1				1		
14	GDCD	2			1	1			1				1		
II	Cán bộ quản lý	2													
1	Hiệu trưởng	1		1						1		1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1		1			
III	Nhân viên	9													
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1										
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													

8	Nhân viên công nghệ thông tin	1				1									
9	Bảo vệ, phục vụ	3						3							

Nhà Bè ngày tháng năm 2023

Trưởng đơn vị



Ngô Thị Lệ Hoa